Tổng CTCP Đầu tư xây dựng và Thương mại Việt Nam (UPCOM: CTX)

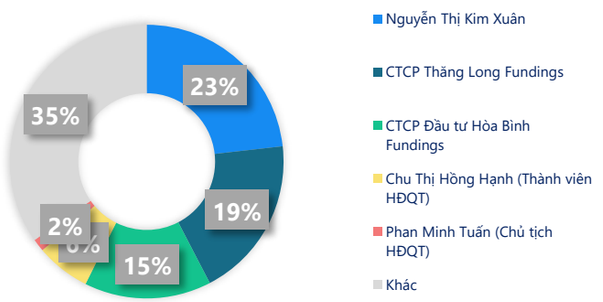
FireAnt

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tốt chính.

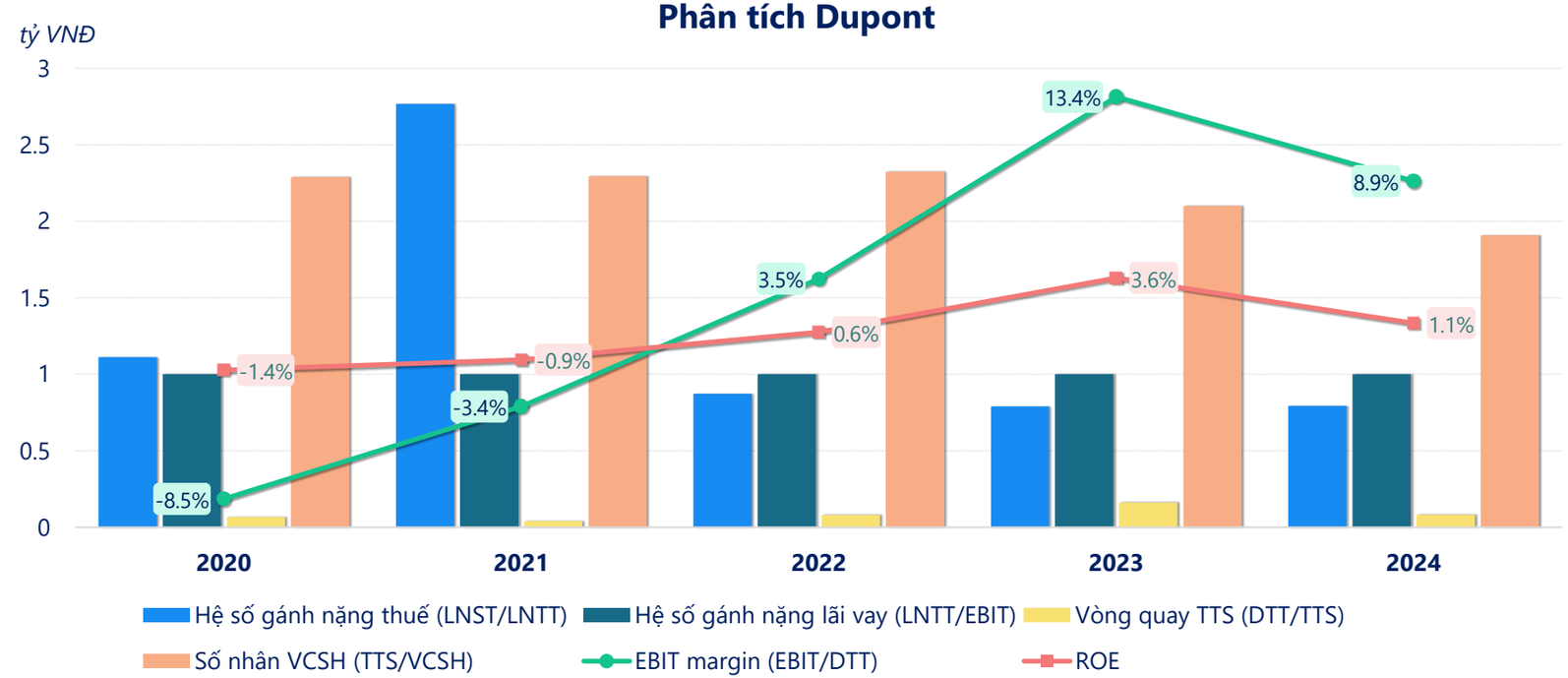
Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	7,600
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	7,600 - 7,600
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	600
Số lượng CPLH (CP)	78,907,276
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	-
EPS	145
P/E	52.5

	YTD	1T	3T	6T
CTX	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu cổ đông



Phân tích Dupont



DT thuần

2024

161

tỷ VNĐ

YoY: ▼176| -52.3%

LN sau thuế

2024

11.3

tỷ VNĐ

YoY: ▼24.4| -68.4%

ROE

2024

1.1%

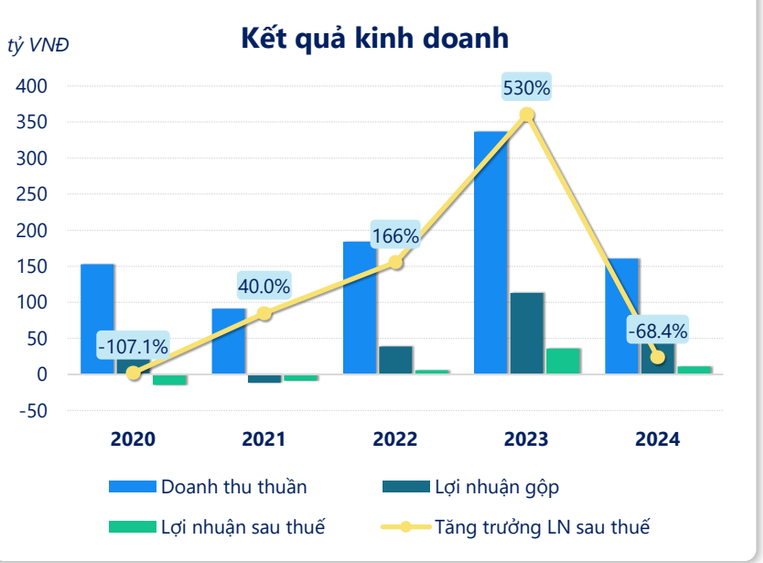
+/- YoY: ▼ 2.5%

ROA

2024

0.6%

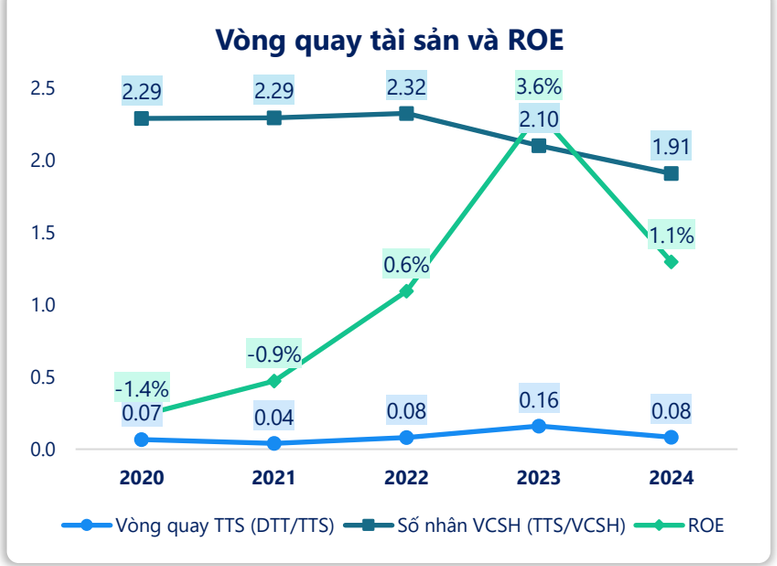
+/- YoY: ▼ 1.1%



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **8.86%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

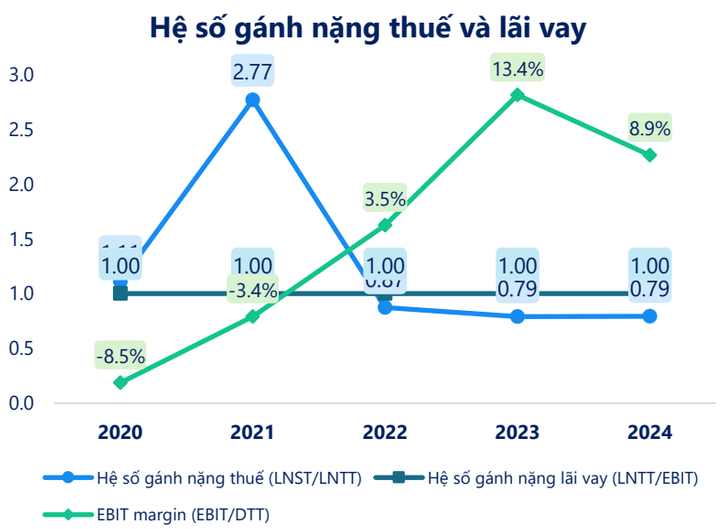
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.79**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Sự duy trì của hệ số gánh nặng lãi vay ở mức **1.00** so với năm trước có thể là tín hiệu về sự ổn định trong quản lý chi phí lãi vay và lợi nhuận, giúp tạo ra một cấu trúc tài chính ổn định và bền vững.



Năm **2024**, **CTX** ghi nhận doanh thu thuần **160.6** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **11.28** tỷ đồng, lần lượt **giảm 52.3%** và **giảm 68.4%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **1.11%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

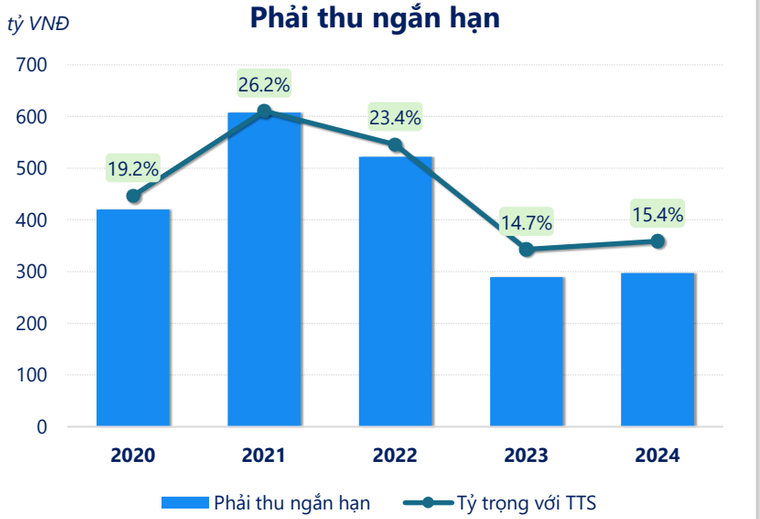


Vòng quay tổng tài sản đạt **0.08**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.91** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

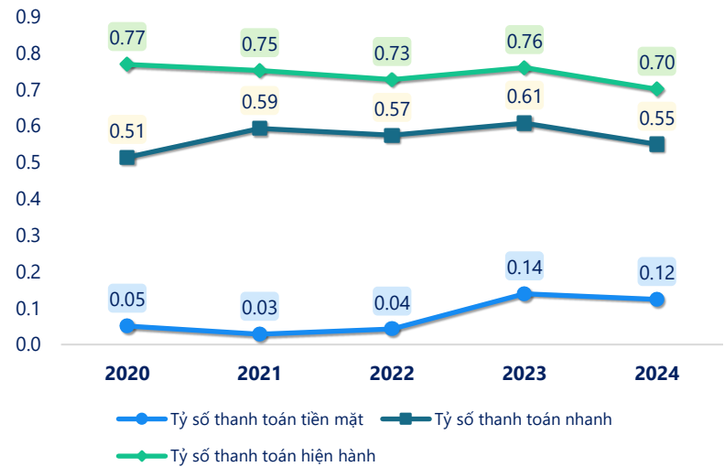
Phải thu ngắn hạn



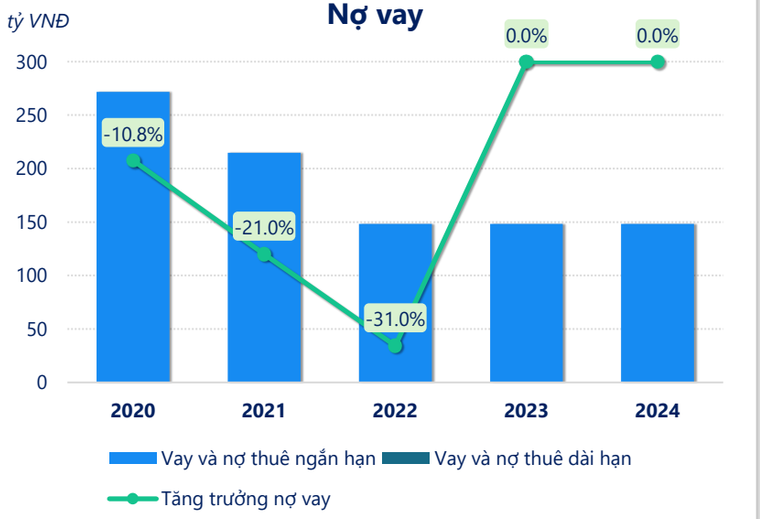
Hàng tồn kho



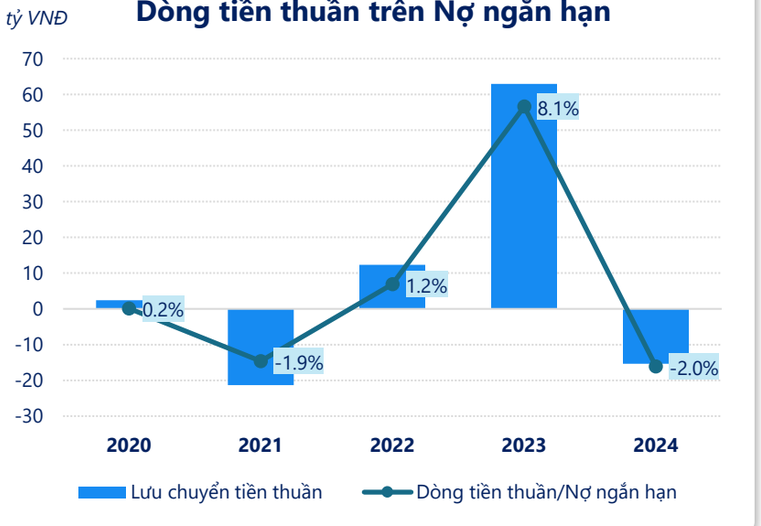
Chỉ số thanh khoản



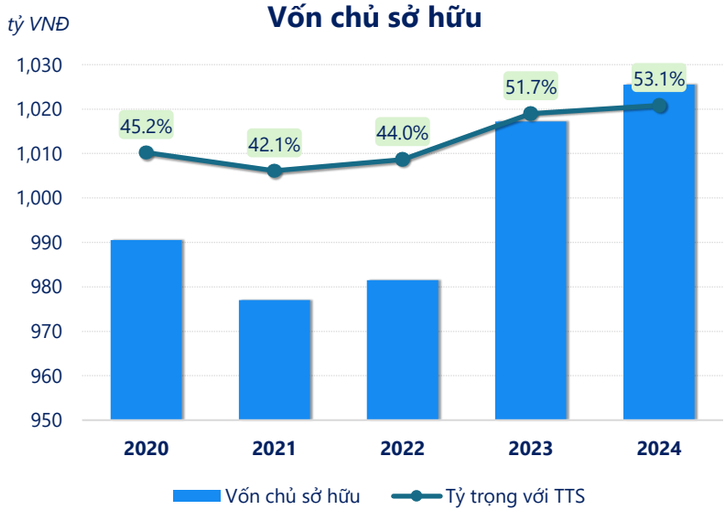
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



Tổng CTCP Đầu tư xây dựng và Thương mại Việt Nam (UPCOM: CTX)

FireAnt

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,932**	**1,966**	**-1.7%**
Tài sản ngắn hạn	526	590	-10.7%
Tiền và tương đương tiền	92.7	108	-14.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.13	45.2	-99.7%
Phải thu ngắn hạn	298	289	3.0%
Hàng tồn kho	113	118	-4.5%
Tài sản ngắn hạn khác	22.9	28.9	-20.9%
Tài sản dài hạn	**1,406**	**1,377**	**2.1%**
Phải thu dài hạn	0.00	0.01	-69.9%
Tài sản cố định	382	413	-7.6%
Bất động sản đầu tư	39.8	42.1	-5.5%
Tài sản dở dang	976	915	6.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	1.32	1.64	-19.5%
Tài sản dài hạn khác	**6.72**	**4.17**	**61.2%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	907	949	-4.5%
Nợ ngắn hạn	**750**	**775**	**-3.3%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	148	148	0.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	174	201	-13.4%
Nợ dài hạn	157	174	-9.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,026**	**1,017**	**0.8%**
Vốn chủ sở hữu	**1,026**	**1,017**	**0.8%**
Vốn điều lệ	789	789	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**153**	**90.9**	**184**	**337**	**161**
Giá vốn hàng bán	111	102	145	224	112
Lợi nhuận gộp	**42.3**	**-11.6**	**38.8**	**113**	**49.0**
Doanh thu HĐTC	16.9	1.13	1.36	2.01	1.40
Chi phí TC	0.00	0	0	0.19	0.43
Chi phí lãi vay	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	29.2	2.33	7.49	18.9	13.8
Chi phí QLDN	35.2	19.1	27.6	50.3	34.9
LN thuần từ HĐKD	**-5.23**	**-31.9**	**5.05**	**45.5**	**1.27**
Lợi nhuận khác	-7.70	28.8	1.46	-0.30	12.9
LN trước thuế	**-12.9**	**-3.11**	**6.51**	**45.2**	**14.2**
Lợi nhuận sau thuế	**-14.4**	**-8.61**	**5.67**	**35.7**	**11.3**
LNST của CĐ cty mẹ	**-14.3**	**-8.55**	**6.10**	**35.8**	**11.3**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-99.2	36.5	120	163	1.19
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	134	-0.35	-40.7	-99.8	-13.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-32.9	-57.5	-67.3	0	-2.99
Tiền đầu kỳ	93.9	54.1	32.7	45.1	108
Lưu chuyển tiền thuần	**2.44**	**-21.3**	**12.3**	**63.0**	**-15.3**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0.00
Tiền cuối kỳ	56.4	32.7	45.1	108	92.7